

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày 11-7-2023
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân*

**Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quang Kim

2. Ông Nguyễn Đức Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Tuyên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa:
Ông Lê Đình Luyện- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121A/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/4/2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2023 và Quyết Đ hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2023 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Yên Sơn, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

** Bị đơn: Anh Phạm Nguyễn S, sinh năm 1976 (vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Yên Sơn, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 20/4/2023, bản tự khai và biên bản lấy lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Phạm Thị Đ trình bày:*

Chị và anh Phạm Nguyễn S kết hôn ngày 26/3/1999, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn Yên Sơn, xã Nghĩa Trung. Ban đầu vợ chồng chung sống bình thường. Từ năm 2009 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau, anh S không chịu làm ăn chơi bời cờ bạc, vợ chồng thường xuyên cãi vã chửi đánh nhau, đến năm 2011 anh S bỏ đi theo và ở với người khác đến năm 2017 lại quay về với mẹ con chị, đến năm 2019 là không còn quan hệ gì với bên gia đình nhà chị. Mâu thuẫn vợ chồng gia đình hai bên đều

biết và khuyên giải nhưng anh S vẫn không cải thiện. Từ năm 2019 vợ chồng tuy ở chung cùng nhà nhưng vợ chồng không ăn ở chung, sinh hoạt chung, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh S.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Phạm Quốc Cường, sinh ngày 18/01/2000 và Phạm Thị Phương Anh, sinh ngày 13/8/2004. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Phạm Thị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Phạm Nguyên S có trình bày:*

Anh đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và các tài liệu Tòa án gửi qua đường bưu điện. Anh và chị Đ kết hôn ngày 26/3/1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa Trung, trước khi cưới vợ chồng có thời gian tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, sau khi cưới về chung sống với nhau tại thôn Yên Sơn. Vợ chồng về chung sống với nhau hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Nay chị Đ có đơn xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án hòa giải để hai vợ chồng về đoàn tụ với nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Quốc Cường, sinh ngày 18/01/2000 và Phạm Thị Phương Anh, sinh ngày 13/8/2004, các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay anh Phạm Nguyên S vắng mặt.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy Đ của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn chị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt chấp hành đúng các quy Đ của pháp luật; Bị đơn anh S chưa chấp hành đúng quy Đ của pháp luật. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.*

Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Phạm Thị Đ được ly hôn với anh Phạm Nguyên S.

+ Về con chung; Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác và công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị Đ, anh S không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

+ Chị Phạm Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đ vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Đ, anh S.

[2] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp ly hôn giữa chị Đ và anh S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Phạm Nguyên S S có nơi cư trú: Thôn Yên Sơn, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang nên Tòa án nhân dân huyện Việt Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy Đ tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Phạm Thị Đ, Hội đồng xét xử thấy:

* Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Phạm Thị Đ và anh Phạm Nguyên S xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy Đ của luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy chị Đ và anh S sau khi về chung sống với nhau ban đầu bình thường đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo biên bản lấy lời khai chị Đ khai nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không hợp nhau, anh S không chịu làm ăn chơi bời cờ bạc, vợ chồng thường xuyên cãi vã đánh chửi nhau, mâu thuẫn vợ chồng hai bên gia đình đều biết và khuyên giải nhưng anh S vẫn không cải thiện, vợ chồng từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau, nay chị xác Đ tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị được ly hôn với anh S. Tại biên bản lấy lời khai anh S xác Đ vợ chồng không có mâu thuẫn gì, chị Đ có đơn xin ly hôn anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Qua xác minh ở địa phương cũng thể hiện chị Đ và anh S có mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng to tiếng. Anh S trình bày tại biên bản lấy lời khai đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng anh S cũng không đến Tòa án để hòa giải về tình cảm vợ chồng, mặt khác mâu thuẫn của chị Đ, anh S đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không cải thiện. Vì vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ và anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn ly hôn của chị Đ là phù hợp với quy Đ tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Chị Đ và anh S đều xác Đ vợ chồng có 02 con chung là Phạm Quốc Cường, sinh ngày 18/01/2000 và Phạm Thị Phương Anh, sinh ngày 13/8/2004, hiện 02 con chung đã trưởng thành, chị Đ, anh S không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

* Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị Đ, anh S không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy Đ tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy Đ tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT Đ

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình;

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Đ được ly hôn với anh Phạm Nguyễn S.

[2] Về con chung: Chị Đ, anh S xác Đ 02 con chung hiện đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị Đ, anh S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Án phí: Chị Phạm Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006930 ngày 20/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Xác nhận chị Phạm Thị Đ đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy Đ tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS Việt Yên;
- UBND xã Nghĩa Trung;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân

